

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/18	01/01/18
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.420.986.186.298	1.415.409.633.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.368.589.866	55.423.331.747
111	1. Tiền		55.368.589.866	55.423.331.747
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	46.298.438.162	49.298.438.162
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.061.200.000	12.061.200.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.237.238.162	37.237.238.162
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		551.971.697.397	517.896.124.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	480.841.876.291	451.617.305.651
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	68.738.116.380	70.164.989.001
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.749.181.007	9.494.317.181
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.146.110.361)	(14.169.110.361)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	788.623.080	788.623.080
140	IV. Hàng tồn kho	10	691.217.304.100	720.510.086.276
141	1. Hàng tồn kho		691.217.304.100	720.536.459.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(26.373.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.130.156.773	72.281.652.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	29.533.359.454	21.251.620.785
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		46.488.387.740	50.610.144.238
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	108.409.579	419.887.974
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.191.965.922.497	1.166.019.200.480
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.776.098.824	9.273.630.348
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.776.098.824	9.273.630.348
220	II. Tài sản cố định		980.139.247.245	994.500.851.772
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	950.365.387.572	963.955.605.983
222	- Nguyên giá		1.682.100.159.963	1.644.877.304.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(731.734.772.391)	(680.921.698.056)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	29.773.859.673	30.545.245.789
228	- Nguyên giá		44.762.338.823	44.762.338.823
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.988.479.150)	(14.217.093.034)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	105.834.683.546	66.279.289.775
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		105.834.683.546	66.279.289.775
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.000.000	10.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	10.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		95.205.892.882	95.955.428.585
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	77.282.532.238	77.706.512.931
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	835.954.460	676.485.942
269	3. Lợi thế thương mại	15	17.087.406.184	17.572.429.712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.612.952.108.795	2.581.428.834.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/18	01/01/18
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.444.921.847.231	1.484.944.391.750
310	I. Nợ ngắn hạn		1.336.956.104.614	1.379.856.445.651
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	198.293.252.400	234.599.149.956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	20.271.762.782	19.227.273.527
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.586.600.830	25.617.110.128
314	4. Phải trả người lao động		28.094.982.314	34.685.004.596
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	28.902.110.580	17.946.389.460
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		125.454.544	190.206.817
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	20.796.864.819	16.146.193.785
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	988.102.108.720	975.972.434.752
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	12.270.188.186	11.352.515.543
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.512.779.439	44.120.167.087
330	II. Nợ dài hạn		107.965.742.617	105.087.946.099
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	588.396.534	555.526.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	104.544.056.023	102.206.556.023
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.833.290.060	2.325.863.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.168.030.261.564	1.096.484.442.464
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.168.030.261.564	1.096.484.442.464
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		259.201.940.000	259.201.940.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		259.201.940.000	259.201.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		284.136.832	309.636.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		452.803.744.100	446.041.089.732
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.172.748.443	4.172.748.443
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		401.793.553.483	337.738.624.660
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		312.497.444.574	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		89.296.108.909	337.738.624.660
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.774.138.706	49.020.402.797
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.612.952.108.795	2.581.428.834.214

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

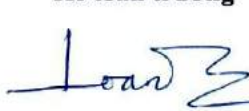
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	973.884.043.679	922.996.410.636
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		973.884.043.679	922.996.410.636
11	4. Giá vốn hàng bán	26	800.101.470.647	781.706.741.743
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.782.573.032	141.289.668.893
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.351.912.533	3.270.359.681
22	7. Chi phí tài chính	28	12.465.614.913	9.053.405.152
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.635.468.935	7.776.408.303
25	9. Chi phí bán hàng	29	42.187.447.056	41.142.281.361
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	33.531.131.417	25.431.606.611
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.950.292.179	68.932.735.450
31	12. Thu nhập khác	31	3.291.488.701	3.141.126.457
32	13. Chi phí khác	32	2.582.072.397	1.223.638.639
40	14. Lợi nhuận khác		709.416.304	1.917.487.818
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.659.708.483	70.850.223.268
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	12.414.517.314	10.396.818.693
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(152.714.771)	6.144.094
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75.397.905.940	60.447.260.481
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		73.092.429.051	57.038.024.722
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.305.476.889	3.409.235.759
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.820	2.200
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	2.256	2.200

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2018



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		87.659.708.483	70.850.223.268
	2. Điều chỉnh cho các khoản		60.690.353.163	38.768.384.495
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		48.560.077.299	37.193.134.299
03	- Các khoản dự phòng		1.375.726.161	(3.583.826.790)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		68.908.446	27.388.169
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(949.827.678)	(2.569.986.926)
06	- Chi phí lãi vay		11.635.468.935	7.701.675.743
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148.350.061.646	109.618.607.763
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.894.181.911)	(32.155.494.172)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.319.155.176	34.890.702.513
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.571.597.500)	22.694.429.409
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.425.410.465)	(472.664.577)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.325.900.669)	(9.488.295.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.722.780.964)	(30.980.736.563)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	7.016.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.038.035.728)	(22.296.608.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.691.309.585	78.826.440.073
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(75.025.008.907)	(47.845.413.407)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.721.943.543	928.834.345
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(249.199.597.677)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	144.545.713.598
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.105.094.131	936.597.728
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(67.197.971.233)	(150.633.865.413)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		706.171.000.486	512.725.740.321
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(671.953.854.398)	(419.731.484.131)
36	. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.217.146.088	92.994.256.190
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(289.515.560)	21.186.830.850
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.423.331.747	32.509.479.779
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		234.773.679	81.616.615
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	55.368.589.866	53.777.927.244

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 259.201.940.000 VND; Tương đương 25.920.194 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 07 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
- Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty Cổ phần Vina G7 ⁽¹⁾	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đá Universal ⁽²⁾	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xi nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy Đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
Tiền mặt	6.302.553.483	6.066.442.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.066.036.383	49.356.889.174
	55.368.589.866	55.423.331.747

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/18		01/01/18	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	34.237.238.162	-	37.237.238.162	-
	34.237.238.162	-	37.237.238.162	-

^[1] Tại ngày 31/03/2018, Công ty có tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 34.237.238.162 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 9,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/18		01/01/18	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	12.061.200.000	23.464.300.000	12.061.200.000	26.367.100.000
- Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000		450.000.000	
- Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định ^[2]	11.611.200.000	23.464.300.000	11.611.200.000	26.367.100.000
	12.061.200.000	23.464.300.000	12.061.200.000	26.367.100.000

^[1] Công ty thực hiện mua và bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Bình Định. Tại thời điểm 31/03/2018, công ty đang nắm giữ 483.800 cổ phần tương ứng với giá trị ghi sổ là 11.611.200.000 VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vận Tải Thế Anh	25.885.470.751	8.746.150.405
- Anavil Company Ltd	-	7.459.382.182
- Carrefour Imports SAS	3.652.350.902	29.374.535.816
- Castorama	53.788.667.532	32.454.296.133
- Công ty TNHH Ánh Kim	9.288.433.226	7.565.183.815
- SRA DIS TIC LTD STI	7.697.173.347	7.440.178.798
- Yaraghi LLC	5.320.594.466	16.802.006.468
- Công ty TNHH Thanh Hòa	19.842.500.296	14.181.419.493
- Granitas Granit	4.429.083.544	3.078.888.268
- Axxess Inc Pte Ltd-Mco	3.215.814.193	6.283.665.905
- Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	3.711.097.800	-
- Công ty CP Lâm Việt	10.610.556.792	-
- Công ty TX-CIRCA Việt Nam	1.939.641.795	-
- B and Q PLC	26.926.479.738	10.511.214.006
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	16.983.299.767	19.483.299.767
- ADVANCE FURNITURE (VIC) PTY	4.010.292.650	-
- Noble House Home Furnishings LLC	14.033.310.950	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng IP	-	8.439.249.000
- Công ty Cổ phần Licogi 13	-	7.287.361.354
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	-	9.136.025.961
- Các khoản phải thu khách hàng khác	269.507.108.542	263.374.448.280
	480.841.876.291	451.617.305.651

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/18		01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	(586.717.023)	586.717.023	(586.717.023)
- Coramandel Agencies	583.425.791	-	583.425.791	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Tiến	1.045.114.074	-	-	-
- Chamundi Natural Stones	7.716.986.698	-	4.506.584.224	-
- GEMENT	3.735.499.950	-	4.259.255.000	-
- JAF GLOBLE	-	-	28.897.574.797	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	177.530.970	-	79.750.970	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt	-	-	2.590.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	54.892.841.874	(1.033.614.450)	28.661.681.196	(1.033.614.450)
	68.738.116.380	(1.620.331.473)	70.164.989.001	(1.620.331.473)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/18		01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	374.322.900	-	380.453.661	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	11.617.021.843	-	7.890.303.211	-
Phải thu khác	3.757.836.264	(218.100.000)	1.223.560.309	(218.100.000)
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	514.902.666	-	267.095.161	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.250.903.019	-	511.800.149	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	1.773.930.579	-	226.564.999	-
	15.749.181.007	(218.100.000)	9.494.317.181	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.917.797.241	-	7.415.328.765	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	8.867.797.241	-	7.362.328.765	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	50.000.000	-	53.000.000	-
Phải thu khác	1.858.301.583	-	1.858.301.583	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi	1.858.301.583	-	1.858.301.583	-
	10.776.098.824	-	9.273.630.348	-

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/18	01/01/18
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	299.503.201
Vật tư bị cháy	467.103.617	467.103.617
Tài sản cố định bị cháy	22.016.262	22.016.262
	788.623.080	788.623.080

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/03/18		01/01/18	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.937.136	-	548.937.136	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869	-	507.015.869	-
Công ty TNHH Tân Cương	1.175.007.342	587.503.798	1.175.007.342	587.503.798
GLOBAL HOME SRO	1.071.012.417	-	1.071.012.417	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia Việt	108.089.204	-	108.089.204	-
Công ty Cổ phần Nội thất SAVI	242.998.562	-	242.998.562	-
Công ty Cổ phần Licogi 13	7.287.361.354	2.186.208.406	7.287.361.354	2.186.208.406
Các khoản phải thu khác	6.780.088.265	749.804.376	6.247.461.696	749.804.376
	19.815.659.869	3.523.516.580	19.283.033.300	3.523.516.580

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong năm, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/18		01/01/18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.816.411.778	-	10.066.339.813	-
Nguyên liệu, vật liệu	351.880.761.557	-	371.643.646.508	-
Công cụ, dụng cụ	2.617.421.217	-	2.693.999.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	268.387.746.484	-	272.056.396.816	-
Thành phẩm	20.138.560.936	-	27.210.588.956	-
Hàng hoá	44.376.402.128	-	36.865.487.755	(26.373.000)
	691.217.304.100	-	720.536.459.276	(26.373.000)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4.336.876.110	1.113.991.815
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.740.682.658	6.091.606.892
- Chi phí tiền bảo hiểm	1.681.693.035	1.140.960.187
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	9.248.178.991	8.251.642.102
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.525.928.660	4.653.419.789
	29.533.359.454	21.251.620.785
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	7.027.149.959	2.066.489.696
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.235.715.258	6.190.526.261
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	6.902.080.075	7.375.328.967
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.918.187.451	5.491.072.508
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	31.754.082.081	31.975.622.189
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	17.312.339.854	17.392.674.946
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	5.074.402.822	5.122.103.603
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	2.058.574.738	2.092.694.761,0
	77.282.532.238	77.706.512.931

^[1]Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2]Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3]Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	641.719.028.281	771.282.364.839	226.473.711.208	5.245.197.647	157.002.064	1.644.877.304.039					
- Mua trong năm	-	22.124.823.586	8.875.789.895	-	-	31.000.613.481					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.241.975.104	-	-	-	-	9.241.975.104					
- Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-					
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.464.804.965	(5.484.537.626)	-	-	(3.019.732.661)					
Số dư cuối năm	650.961.003.385	795.871.993.390	229.864.963.477	5.245.197.647	157.002.064	1.682.100.159.963					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	201.014.193.981	379.352.640.904	95.733.300.542	4.664.560.565	157.002.064	680.921.698.056					
- Khấu hao trong năm	15.371.758.183	25.886.009.955	7.817.731.923	69.164.064	-	49.144.664.125					
- Tăng do mua công ty con	0	0	0	0	0	0					
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.379.891.225	(2.711.481.015)	-	-	1.668.410.210					
Số dư cuối năm	216.385.952.164	409.618.542.084	100.839.551.450	4.733.724.629	157.002.064	731.734.772.391					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	440.704.834.300	391.929.723.935	130.740.410.666	580.637.082	-	963.955.605.983					
Tại ngày cuối năm	434.575.051.221	386.253.451.306	129.025.412.027	511.473.018	-	950.365.387.572					

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đến bù	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm	Tài sản cố định vô	Cộng
	san lấp mặt bằng			máy vi tính	hình khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.408.889.373	16.403.892.946	9.131.614.586	86.416.000	731.525.918	44.762.338.823
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.408.889.373	16.403.892.946	9.131.614.586	86.416.000	731.525.918	44.762.338.823
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.700.059.172	2.384.027.208	3.315.064.736	86.416.000	731.525.918	14.217.093.034
- Khấu hao trong năm	543.347.401	97.664.544	130.374.171	-	-	771.386.116
- Tặng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.243.406.573	2.481.691.752	3.445.438.907	86.416.000	731.525.918	14.988.479.150
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.708.830.201	14.019.865.738	5.816.549.850	-	-	30.545.245.789
Tại ngày cuối năm	10.165.482.800	13.922.201.194	5.686.175.679	-	-	29.773.859.673

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	61.129.426.349	51.055.693.395
- Mở rộng mỏ đá Phù Cát	38.149.776	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đắc Sông	1.230.000.000	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Diên Tân	10.724.478.809	2.983.076.206
- Chi phí xây dựng mỏ đá Cát Nhơn	-	30.155.526
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa	7.289.337.734	-
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên	-	-
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, tỉnh Bình Định - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	41.847.460.030	26.197.336.003
- Dự án Nhà máy chế biến đá tại xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	-	8.794.716.000
- Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa	-	6.599.716.255
- Xây dựng nhà văn phòng Công ty Cổ phần Vina G7	-	5.361.602.496
- Các dự án khác	-	1.089.090.909
Mua sắm tài sản cố định	39.972.807.464	14.876.681.380
- Máy móc thiết bị khai thác đá	39.972.807.464	14.876.681.380
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.732.449.733	346.915.000
- Chi phí xây dựng mỏ Da Dù	4.732.449.733	346.915.000
	105.834.683.546	66.279.289.775

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/18		01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	16.263.631.295	16.263.631.295	17.369.829.115	17.369.829.115
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại HK Bình Thạnh	3.809.896.950	3.809.896.950	3.017.853.120	3.017.853.120
- Công ty ECO	5.202.750.421	5.202.750.421	6.048.735.000	6.048.735.000
- Công ty TNHH Hoàng Giang	7.088.833.036	7.088.833.036	6.534.495.976	6.534.495.976
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	-	-	-	-
- Lundhs Labrador A/S	5.356.960.314	5.356.960.314	8.517.222.457	8.517.222.457
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	1.791.357.396	1.791.357.396	6.823.928.031	6.823.928.031
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	7.617.320.969	7.617.320.969
- Công ty TNHH Thành Danh	2.283.918.558	2.283.918.558	5.258.222.358	5.258.222.358
- Ông Huỳnh Bá Thăng	5.650.000.000	5.650.000.000	7.650.000.000	7.650.000.000
- OLAM INTERNATIONAL	5.505.772.728	5.505.772.728	6.156.800.727	6.156.800.727
- Cty TNHH Hoàng Tâm	5.116.134.716	-	-	-
- Công ty TNHH SXTM Giang Đạt Thành	5.859.212.240	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	134.364.784.746	134.364.784.746	159.604.742.203	159.604.742.203
	198.293.252.400	187.317.905.444	234.599.149.956	234.599.149.956

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/18</u>	<u>01/01/18</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	-	3.090.717.552
- Analiz Naden	3.335.439.290	3.335.439.290
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	16.936.323.492	12.801.116.685
	<u>20.271.762.782</u>	<u>19.227.273.527</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	320.738.660	5.023.688.904	25.019.181.489	26.069.463.833	-	3.652.667.900
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.214.077.058	1.214.077.058	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.149.314	15.598.856.445	12.421.221.414	18.774.188.862	99.149.314	9.245.888.997
Thuế thu nhập cá nhân	-	375.471.739	715.781.438	868.605.755	9.260.265	231.907.687
Thuế tài nguyên	-	1.897.783.552	4.936.448.559	4.960.312.651	-	1.873.919.460
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	335.520.000	-	-	335.520.000
Các loại thuế khác	-	591.047.982	563.785.017	142.749.622	-	1.012.083.377
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.130.261.506	3.879.786.495	3.775.434.592	-	2.234.613.409
	419.887.974	25.617.110.128	49.085.801.470	55.804.832.373	108.409.579	18.586.600.830

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	282.752.713	279.657.427
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	534.982.400	377.629.916
- Trích trước chi phí tiền điện	324.384.489	680.880.896
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	8.099.599.176	6.104.309.924
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.979.156.986	1.142.932.101
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	7.561.071.287	314.369.238
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	383.012.027	1.243.252.000
- Trích trước chi phí xây dựng nhà máy Diên Tân	-	5.276.685.868
- Trích trước tiền thuê đất	2.441.620.206	705.600.000
- Chi phí phải trả khác	7.295.531.296	1.821.072.090
	28.902.110.580	17.946.389.460

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	125.454.544	190.206.817
	125.454.544	190.206.817

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.318.050.523	3.095.971.514
Bảo hiểm xã hội	2.353.363.062	46.595.895
Bảo hiểm y tế	156.240.673	13.067.691
Bảo hiểm thất nghiệp	66.453.587	6.856.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.777.905.331	12.983.702.285
- <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam</i>	7.328.455.998	7.328.455.998
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	122.610.043	36.300.000
- <i>Công nợ phải trả Quân khu 5</i>	122.000.000	122.000.000
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	512.105.885	562.645.885
- <i>Các khoản trợ cấp phải trả người lao động</i>	33.696.729	33.775.629
- <i>Tiền Đảng phí</i>	839.821.180	425.944.693
- <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu</i>	64.170.000	64.170.000
- <i>Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng</i>	710.794.232	604.936.978
- <i>Tiền bảo hộ lao động</i>	-	165.200.775
- <i>Tiền thuê đất</i>	59.535.000	-
- <i>Tiền đền bù bảo hiểm</i>	-	827.955.470
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	5.109.567.907	2.812.316.857
	20.796.864.819	16.146.193.785
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	588.396.534	555.526.534
	588.396.534	555.526.534

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/18		Trong năm		31/03/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	945.262.034.752	945.262.034.752	697.428.358.971	679.849.685.003	962.840.708.720	962.840.708.720
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.710.400.000	30.710.400.000	-	5.449.000.000	25.261.400.000	25.261.400.000
	975.972.434.752	975.972.434.752	697.428.358.971	685.298.685.003	988.102.108.720	988.102.108.720
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	132.916.956.023	132.916.956.023	-	-	132.916.956.023	132.916.956.023
	132.916.956.023	132.916.956.023	-	-	132.916.956.023	132.916.956.023
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.710.400.000)	(30.710.400.000)	-	(5.449.000.000)	(25.261.400.000)	(25.261.400.000)
Khoản đến hạn trả	102.206.556.023	102.206.556.023			107.655.556.023	107.655.556.023

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/03/18</u>	<u>01/01/18</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	12.270.188.186	11.352.515.543
	<u>12.270.188.186</u>	<u>11.352.515.543</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	2.833.290.060	2.325.863.542
	<u>2.833.290.060</u>	<u>2.325.863.542</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	216.005.310,000	309.636.832	285.066.457,930	2.717.251,970	260.526.941,961	31.636.238,901	796.261.837,594	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	344.538.398.003	16.620.691.925	361.159.089.928	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(21.600.531.000)	(8.093.786.904)	(29.694.317.904)	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	43.196.630.000	-	4.432.000	-	(43.201.062.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	160.970.199.802	1.455.496.473	(162.425.696.275)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(40.100.164.931)	(1.363.078.487)	(41.463.243.418)	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	738.902	-	738.902	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng	-	-	-	-	-	10.220.337.362	10.220.337.362	-	-	-	-	-	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	259.201.940.000	309.636.832	446.041.089,732	4.172.748,443	337.738.624,660	49.020.402,797	1.096.484.442,464	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	259.201.940.000	309.636.832	446.041.089,732	4.172.748,443	337.738.624,660	49.020.402,797	1.096.484,442,464	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	73.092.429.051	2.305.476.889	75.397.905.940	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	(2.076.749.274)	(2.023.446.726)	(4.100.196.000)	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(198.281.310)	-	(198.281.310)	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	6.762.654.368	-	(6.762.469.644)	-	184.724	-	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận cho đối tác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng	-	-	-	-	-	471.705.746	446.205.746	-	-	-	-	-	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	259.201.940.000	284.136.832	452.803.744,100	4.172.748,443	401.793,553,483	49.774.138,706	1.168.030,261,564	-	-	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/18	Tỷ lệ	01/01/18	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Vỹ	29.023.670.000	11,20%	29.023.670.000	11,20%
- Ông Lê Văn Thảo	19.292.148.000	7,44%	19.292.148.000	7,44%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	13.735.572.000	5,30%	13.735.572.000	5,30%
- Ông Lê Văn Lộc	14.195.304.000	5,48%	14.195.304.000	5,48%
- Các cổ đông khác	182.955.246.000	70,58%	182.955.246.000	70,58%
Cộng	259.201.940.000	100%	259.201.940.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	259.201.940.000	216.005.310.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>259.201.940.000</i>	<i>144.006.340.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		<i>71.998.970.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>259.201.940.000</i>	<i>216.005.310.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		

d) Cổ phiếu

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.920.194	25.920.194
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.920.194	25.920.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.920.194</i>	<i>25.920.194</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.920.194	25.920.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.920.194</i>	<i>25.920.194</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.172.748.443	4.172.748.443
	4.172.748.443	4.172.748.443

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
USD	275.746,17	286.988,27
EUR	1.045,04	165,13

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
	2.387.287.401	2.387.287.401

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	943.215.804.392	895.946.035.036
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đã</i>	279.379.558.589	234.532.813.364
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	428.723.357.028	354.001.289.934
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	234.932.121.439	306.571.167.303
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	180.767.336	840.764.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.668.239.287	27.050.375.600
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô</i>	30.282.853.845	26.299.242.417
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	255.344.958	285.488.483
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	130.040.484	465.644.700
	973.884.043.679	922.996.410.636

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	775.947.752.012	760.737.552.706
- <i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá</i>	184.640.959.645	163.243.564.260
- <i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ</i>	364.821.705.918	299.976.358.823
- <i>Giá vốn bán xe ô tô Toyota</i>	226.356.844.569	297.446.464.334
- <i>Giá vốn bán hàng hóa khác</i>	128.241.880	71.165.289
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.153.718.635	20.969.189.037
- <i>Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô</i>	24.153.718.635	20.772.726.297
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	-	196.462.740
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	800.101.470.647	781.706.741.743

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	896.402.053	874.623.681
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	768.630.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	310.437.752	1.414.882.024
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	49.827.470	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	95.245.258	212.223.976
	1.351.912.533	3.270.359.681

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.635.468.935	7.776.408.303
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	723.535.473	1.255.287.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	106.610.505	21.709.548
Chi phí tài chính khác	-	-
	12.465.614.913	9.053.405.152

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.245.696.523	18.249.657.231
Chi phí nhân công	5.320.606.632	1.256.929.173
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	75.508.366	39.337.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.919.798	502.203.615
Thuế, phí và lệ phí	6.384.074.517	3.616.286.496
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.911.609.824	17.048.034.399
Chi phí khác bằng tiền	1.734.031.396	429.832.505
	42.187.447.056	41.142.281.361

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	18.949.327.271	13.463.865.107
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.086.203.617	910.253.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.176.033.774	1.804.981.000
Thuế, phí và lệ phí	1.512.877.717	1.232.435.441
Chi phí dự phòng	(23.000.000)	(213.450.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.655.107.304	2.300.873.244
Chi phí khác bằng tiền	6.614.550.395	5.698.936.519
Lợi thế thương mại	560.031.339	233.711.827
	33.531.131.417	25.431.606.611

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	53.425.445	928.834.345
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	2.623.212.000	1.731.840.000
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	65.826.432	216.161.156
Thu từ xử lý công nợ	461.369	559.714
Thu từ các dịch vụ khác	671.217.838	42.283.280
Thu từ hoàn thuế nhập khẩu	28.631.680	113.541.396
Thu từ bồi thường	53.473.405	-
Thu nhập khác	(204.759.468)	107.906.566
	3.291.488.701	3.141.126.457

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Tiền nộp do giao chậm hàng	2.430.254.788	1.125.823.078
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	12.779.199	55.800.000
Xử lý công nợ	1.234.933	10.732.281
Chi phí khác	137.803.477	31.283.280
	2.582.072.397	1.223.638.639

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	9.453.535.493	7.367.778.775
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	906.059.518	1.405.759.281
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	160.455.093	73.862.554
Tại Công ty Cổ phần Đá Universal (Công ty con)		
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)	382.670.451	352.007.110
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)	1.420.367.914	1.197.410.973
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)	91.428.845	-
Tại Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH (Công ty con)		-
	12.414.517.314	10.396.818.693

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	835.954.460	676.485.942
	835.954.460	676.485.942

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(152.714.771)	6.144.094
	(152.714.771)	6.144.094

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.092.429.051	57.038.024.722
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.092.429.051	57.038.024.722
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.920.194	25.920.637
	2.820	2.200

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.092.429.051	57.038.024.722
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.092.429.051	57.038.024.722
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.920.194	25.920.637
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm ⁽¹⁾	6.480.047	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.256	2.200

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/18		01/01/18	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.368.589.866	-	55.423.331.747	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	507.367.156.122	(12.525.778.888)	470.385.253.180	(12.548.778.888)
Các khoản cho vay	34.237.249.162	-	37.237.238.162	-
	596.972.995.150	(12.525.778.888)	563.045.823.089	(12.548.778.888)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/18 VND	01/01/18 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.092.646.164.743	1.078.178.990.775
Phải trả người bán, phải trả khác	219.678.513.753	251.300.870.275
Chi phí phải trả	28.902.110.580	17.946.389.460
	1.341.226.789.076	1.347.426.250.510

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.368.589.866	-	-	55.368.589.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	484.065.278.410	10.776.098.824	-	494.841.377.234
Các khoản cho vay	34.237.249.162	-	-	34.237.249.162
Cộng	573.671.117.438	10.776.098.824	-	584.447.216.262
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.423.331.747	-	-	55.423.331.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác	448.562.843.944	9.273.630.348	-	457.836.474.292
Các khoản cho vay	37.237.238.162	-	-	37.237.238.162
Cộng	541.223.413.853	9.273.630.348	-	550.497.044.201

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	988.102.108.720	104.544.056.023	-	1.092.646.164.743
Phải trả người bán, phải trả khác	219.090.117.219	588.396.534	-	219.678.513.753
Chi phí phải trả	28.902.110.580	-	-	28.902.110.580
	1.236.094.336.519	105.132.452.557	-	1.341.226.789.076
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	975.972.434.752	102.206.556.023	-	1.078.178.990.775
Phải trả người bán, phải trả khác	250.745.343.741	555.526.534	-	251.300.870.275
Chi phí phải trả	17.946.389.460	-	-	17.946.389.460
	1.244.664.167.953	102.762.082.557	-	1.347.426.250.510

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	336.915.491

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.079.657.309.043	1.041.185.353.826

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	908.204.619.719	(921.585.815.807)

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Quý I Năm 2018</u>	<u>Quý I Năm 2017</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	706.171.000.486	512.725.740.321

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Quý I Năm 2018</u>	<u>Quý I Năm 2017</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	671.953.854.398	419.731.484.131

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá		Kinh doanh gỗ		Thương mại và dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	279.379.558.589	428.723.357.028	265.781.128.062	973.884.043.679	-	973.884.043.679	-	973.884.043.679	-	-	-	973.884.043.679
- Bán hàng nội địa	217.057.231.821	117.912.688.946	265.781.128.062	600.751.048.829	-	600.751.048.829	-	600.751.048.829	-	-	-	600.751.048.829
- Xuất khẩu	62.322.326.768	310.810.668.082	-	373.132.994.850	-	373.132.994.850	-	373.132.994.850	-	-	-	373.132.994.850
Giá vốn của hàng bán ra	184.640.959.645	364.821.705.918	250.638.805.084	800.101.470.647	-	800.101.470.647	-	800.101.470.647	-	-	-	800.101.470.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	94.738.598.944	63.901.651.110	15.142.322.978	173.782.573.032	-	173.782.573.032	-	173.782.573.032	-	-	-	173.782.573.032
Tổng chi phí mua tài sản cố định	54.287.557.836	20.737.451.071	-	75.025.008.907	-	75.025.008.907	-	75.025.008.907	-	-	-	75.025.008.907
Tài sản bộ phận	1.334.315.646.242	2.538.787.334.818	129.372.471.034	4.002.475.452.094	(1.390.359.297.759)	2.612.116.154.335	(1.390.359.297.759)	2.612.116.154.335	(1.390.359.297.759)	(1.390.359.297.759)	(1.390.359.297.759)	2.612.116.154.335
Tổng Tài sản	1.334.315.646.242	2.538.787.334.818	129.372.471.034	4.002.475.452.094	(1.390.359.297.759)	2.612.116.154.335	(1.390.359.297.759)	2.612.116.154.335	(1.390.359.297.759)	(1.390.359.297.759)	(1.390.359.297.759)	2.612.116.154.335
Nợ phải trả của các bộ phận	854.515.558.304	1.733.644.019.121	20.124.357.808	2.608.283.935.233	(1.163.362.088.002)	1.444.921.847.231	(1.163.362.088.002)	1.444.921.847.231	(1.163.362.088.002)	(1.163.362.088.002)	(1.163.362.088.002)	1.444.921.847.231
Tổng nợ phải trả	854.515.558.304	1.733.644.019.121	20.124.357.808	2.608.283.935.233	(1.163.362.088.002)	1.444.921.847.231	(1.163.362.088.002)	1.444.921.847.231	(1.163.362.088.002)	(1.163.362.088.002)	(1.163.362.088.002)	1.444.921.847.231

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn
	VND	VND	VND			VND	Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	18.402.996.220	561.653.406.775	140.282.266.031	51.743.918.742	201.801.455.911	-	973.884.043.679
- Bán hàng nội địa	18.402.996.220	274.525.675.713	54.277.002.243	51.743.918.742	201.801.455.911	-	600.751.048.829
- Xuất khẩu	-	287.127.731.062	86.005.263.788	-	-	-	373.132.994.850
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.027.719.481	62.756.667.476	6.540.277.044	2.700.344.906	-	-	75.025.008.907
Tài sản bộ phận	65.049.049.690	3.083.341.500.204	471.771.838.932	276.638.216.415	105.674.846.853	(1.390.359.297.759)	2.612.116.154.335
Tổng tài sản	65.049.049.690	3.083.341.500.204	471.771.838.932	276.638.216.415	105.674.846.853	(1.390.359.297.759)	2.612.116.154.335
Nợ phải trả của các bộ phận	24.251.851.424	2.028.559.881.516	306.602.852.859	224.075.583.206	24.793.766.228	(1.163.362.088.002)	1.444.921.847.231
Tổng nợ phải trả	24.251.851.424	2.028.559.881.516	306.602.852.859	224.075.583.206	24.793.766.228	(1.163.362.088.002)	1.444.921.847.231

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	170.406.140	189.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	1.162.069.216	1.135.217.638

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI